

**THÔNG BÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU ĐỂ HOÁN ĐỔI,  
CHÈNH LỆCH GIÁ TRỊ DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU VỚI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG LÔ ETF  
BASKET OF COMPONENT SECURITIES TO EXCHANGE, DIFFERENCE BETWEEN SECURITIES BASKET AND NAV OF 01 ETF LOT**

**Kính gửi/Dear:** - Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM/ Ho Chi Minh Stock Exchange  
- Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam / Vietnam Securities Depository  
- Thành Viên Lập Quỹ/ Nhà Đầu Tư/ Authorised Participants and Investors

- Tên quỹ/ Fund name : Quỹ ETF VinaCapital VN100/ VinaCapital VN100 ETF
- Mã chứng khoán/ Securities code : FUEVN100
- Tên CTQLQ/ Fund Management Company: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital/  
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank : Ngân hàng BIDV, chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa/  
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
- Địa chỉ trụ sở/ Main office address : Lầu 17, tòa nhà SunWah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam/  
Floor 17, SunWah Building, 115 Nguyen Hue, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Viet Nam
- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange Date : **09/11/2021**
- Đơn vị tính: 1 lô ETF = 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 Creation Unit = 100 000 ETF shares

Công ty Quản lý Quỹ VinaCapital thông báo danh mục, tỷ lệ chứng khoán cơ cấu trong giao dịch hoán đổi định kỳ và chênh lệch giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu với giá trị tài sản ròng lô ETF như sau/ VinaCapital announces the Basket of component securities and difference between securities basket and NAV of 01 ETF lot as below:

| STT<br>No. | Mã chứng khoán<br>Securities code | Số lượng<br>Volume | Tỷ lệ % trong danh mục<br>Weight (%) |
|------------|-----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1          | ACB                               | 2,500              | 4.25                                 |
| 2          | APH                               | 200                | 0.43                                 |
| 3          | BID                               | 200                | 0.45                                 |
| 4          | BVH                               | 100                | 0.32                                 |
| 5          | CTG                               | 700                | 1.17                                 |
| 6          | DBC                               | 100                | 0.34                                 |
| 7          | DGC                               | 100                | 0.84                                 |
| 8          | DHC                               | 100                | 0.49                                 |
| 9          | DIG                               | 300                | 0.85                                 |
| 10         | DPM                               | 200                | 0.53                                 |
| 11         | DXG                               | 500                | 0.66                                 |
| 12         | EIB                               | 1,100              | 1.41                                 |
| 13         | FLC                               | 500                | 0.34                                 |
| 14         | FPT                               | 800                | 3.97                                 |
| 15         | GAS                               | 100                | 0.63                                 |
| 16         | GEX                               | 700                | 1.23                                 |
| 17         | GMD                               | 300                | 0.80                                 |
| 18         | GVR                               | 200                | 0.41                                 |
| 19         | HCM                               | 100                | 0.22                                 |
| 20         | HDB                               | 1,400              | 1.93                                 |
| 21         | HDG                               | 100                | 0.33                                 |
| 22         | HPG                               | 2,600              | 7.53                                 |
| 23         | HPX                               | 200                | 0.34                                 |
| 24         | HSG                               | 400                | 0.94                                 |
| 25         | ITA                               | 600                | 0.27                                 |
| 26         | KBC                               | 500                | 1.25                                 |
| 27         | KDC                               | 200                | 0.61                                 |
| 28         | KDH                               | 500                | 1.22                                 |
| 29         | LPB                               | 1,000              | 1.19                                 |
| 30         | MBB                               | 2,200              | 3.20                                 |
| 31         | MSB                               | 1,300              | 1.67                                 |
| 32         | MSN                               | 500                | 3.87                                 |
| 33         | MWG                               | 500                | 3.35                                 |
| 34         | NLG                               | 200                | 0.62                                 |
| 35         | NVL                               | 500                | 2.67                                 |
| 36         | PCI                               | 200                | 0.38                                 |
| 37         | PDR                               | 200                | 0.95                                 |
| 38         | PLX                               | 200                | 0.56                                 |
| 39         | PNJ                               | 200                | 1.10                                 |
| 40         | POW                               | 700                | 0.47                                 |
| 41         | PVD                               | 200                | 0.31                                 |
| 42         | REE                               | 100                | 0.37                                 |
| 43         | SAB                               | 100                | 0.89                                 |
| 44         | SBT                               | 400                | 0.51                                 |
| 45         | SSI                               | 700                | 1.59                                 |
| 46         | STB                               | 1,800              | 2.55                                 |
| 47         | TCB                               | 2,300              | 6.16                                 |

| STT | Mã chứng khoán  | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-----|-----------------|----------|------------------------|
| No. | Securities code | Volume   | Weight (%)             |
| 48  | TCH             | 400      | 0.39                   |
| 49  | TPB             | 800      | 1.79                   |
| 50  | VCB             | 500      | 2.50                   |
| 51  | VCG             | 200      | 0.44                   |
| 52  | VCI             | 200      | 0.74                   |
| 53  | VHC             | 100      | 0.34                   |
| 54  | VHM             | 1,400    | 5.88                   |
| 55  | VIB             | 800      | 1.53                   |
| 56  | VIC             | 1,400    | 6.77                   |
| 57  | VJC             | 300      | 2.01                   |
| 58  | VNM             | 900      | 4.16                   |
| 59  | VPB             | 3,000    | 5.74                   |
| 60  | VRE             | 900      | 1.41                   |

8. Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and 1 lot of ETF in value*

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: (VND)

1,959,629,000

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: (VND)

1,962,429,267

+ Giá trị chênh lệch/ *Difference in value*: (VND)

2,800,267

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ *Plan to reduce the difference*:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With subscription order*:

Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *With redemption order*:

Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/

*Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

9. Các trường hợp CKCC trong danh mục thực hiện hoán đổi chuyển đi hoặc nhận về được thay bằng tiền (nếu có)/ *In case, component securities can be replaced by cash (if any)*

| Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) | Đối tượng áp dụng | Lý do  |
|-----------------|--|-------------------|--|
| Securities code | Equivalent cash amount for 1 share (VND) | Applied party     | State the reason   |
| ACB             | 36,740                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| BID             | 48,290                                   | BSC               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| BVH             | 69,850                                   | BVSC              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/Restriction of ownership by Article 28.4 a of Circular 121/2020/TT-BTC |
| FPT             | 107,140                                  | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| MBB             | 31,350                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| MSB             | 27,665                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| MWG             | 144,760                                  | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| REE             | 79,200                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| TCB             | 57,860                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| TPB             | 48,180                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| VIB             | 41,415                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |
| VPB             | 41,305                                   | KIS               | Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit  |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL  
VinaCapital Fund Management Joint Stock Company



Lê Thị Hồng Thái  
Giám đốc Chiến Lược